Chi tiết mã HS 5702.41.90

Mã HS	5702.41.90
Mô tả hàng hóa	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự / - Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện: / - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: / - - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 14:24:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/57024190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8728
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8728
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8728
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8344
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8298
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8298
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8298
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8298
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8298
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8298
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8348
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8348
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8348
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8348
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8348
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8349
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8349
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8349
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8349
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8349
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8349
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8350
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8304
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8311
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8311
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8311
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8311
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8311
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8311
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8333
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8333
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8333
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8333
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8333
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8333
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8380
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8380
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8380
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8380
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8380
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8360
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8360
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8360
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8360
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8360
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8360
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8373
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8373
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8373
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8373
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8373
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8373
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8377
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8377
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8377
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8377
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8377
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8377
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8377
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8377
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8377
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8377
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8377
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8328
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8328
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8328
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8328
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8328
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8328
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8328
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8365
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8365
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8365
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8365
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8365
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8365
RCEP B	2022	2022	0	B!D8365
RCEP B	2023	2023	0	B!E8365
RCEP B	2024	2024	0	B!F8365
RCEP B	2025	2025	0	B!G8365
RCEP B	2026	2026	0	B!H8365
RCEP B	2027	2027	0	B!I8365
RCEP C	2022	2022	0	C!D8365
RCEP C	2023	2023	0	C!E8365
RCEP C	2024	2024	0	C!F8365
RCEP C	2025	2025	0	C!G8365
RCEP C	2026	2026	0	C!H8365
RCEP C	2027	2027	0	C!I8365
RCEP D	2022	2022	0	D!D8365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8365
RCEP D	2024	2024	0	D!F8365
RCEP D	2025	2025	0	D!G8365
RCEP D	2026	2026	0	D!H8365
RCEP D	2027	2027	0	D!I8365
RCEP E	2022	2022	0	E!D8368
RCEP E	2023	2023	0	E!E8368
RCEP E	2024	2024	0	E!F8368
RCEP E	2025	2025	0	E!G8368
RCEP E	2026	2026	0	E!H8368
RCEP E	2027	2027	0	E!I8368
RCEP F	2022	2022	0	F!D8365
RCEP F	2023	2023	0	F!E8365
RCEP F	2024	2024	0	F!F8365
RCEP F	2025	2025	0	F!G8365
RCEP F	2026	2026	0	F!H8365
RCEP F	2027	2027	0	F!I8365
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7722
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7722
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7722
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7722

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5702.41 có 2 dòng thuế; dòng 5702.41.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5702.41.10 Thảm cầu nguyện (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5702.41.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5702.41.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8728), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.